

Số: 319/QĐ-SXD

Long An, ngày 19 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An năm 2022

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Long An Về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng thực hiện công bố đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá nhân công tư vấn xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Hợp đồng tư vấn số 11/2022/HĐTV ngày 31/3/2021 giữa Sở Xây dựng tỉnh Long An với Phân Viện Kinh Tế Xây Dựng Miền Nam;

Căn cứ Báo cáo kết quả tính toán, xác định đơn giá nhân công xây dựng, Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Long An của Phân Viện Kinh Tế Xây Dựng Miền Nam;

Xét đề nghị của Phó Trưởng phòng Quản lý Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá nhân công tư vấn xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Long An (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Phó Trưởng phòng QLXD và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Xây dựng (thay b/c);
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, QLXD, Tuyen.

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trang



TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2022

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
LONG AN**

(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình)

**CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG
MIỀN NAM**



**GIÁM ĐỐC
TRẦN MẠNH HÀ**

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2022

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

STT	Nhóm công tác xây dựng	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đồng/ ngày)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Công nhân xây dựng trực tiếp				
1.1	Nhóm I	3,5/7	254.500	243.500	227.000
1.2	Nhóm II	3,5/7	274.200	261.700	248.300
1.3	Nhóm III	3,5/7	283.300	263.400	249.600
1.4	Nhóm IV				
	+ Nhóm vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	286.100	269.900	252.300
	+ Nhóm lái xe các loại	2/4	286.100	269.900	252.300
II	Nhóm nhân công khác				
2.1	Vận hành tàu thuyền				
	+ Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	409.900	387.400	370.400
	+ Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	323.500	312.000	301.500
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	346.400	334.200	322.600
2.2	Thợ lặn	2/4	570.000	534.000	509.000
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp	4/8	297.300	289.200	283.100
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	568.000	527.000	502.000

- Vùng II: Thành phố Tân An; Các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đước,
- Vùng III: Thị xã Kiến Tường; Các huyện Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ, Thạnh Hóa.
- Vùng IV: Các huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Tân Hưng.
- Nhóm nhân công xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.
- Đơn giá nhân công xây dựng tại bảng trên được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Vùng II: Thành phố Tân An; Các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đước, Cần Giuộc;

- Vùng III: Thị xã Kiến Tường; Các huyện Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ, Thạnh Hóa;

- Vùng IV: Các huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Tân Hưng.

* H_{CB} : Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)			
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng				
	1. Nhóm I:				
	- Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình;				
	- Công tác trồng cỏ các loại;				
	- Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại;				
	- Công tác đào, đắp, phá, bóc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải;				
	- Công tác đóng gói vật liệu rời.				
1	Công nhân XD, nhóm I - bậc 1/7	1	167.434	160.197	149.342
2	Công nhân XD, nhóm I - bậc 2/7	1,18	197.572	189.033	176.224
3	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3/7	1,39	232.734	222.674	207.586
4	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,5/7	1,52	254.500	243.500	227.000
5	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,7/7	1,572	263.207	251.830	234.766
6	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4/7	1,65	276.266	264.326	246.414
7	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4,5/7	1,795	300.544	287.554	268.069
8	Công nhân XD, nhóm I - bậc 5/7	1,94	324.822	310.783	289.724
9	Công nhân XD, nhóm I - bậc 6/7	2,3	385.099	368.454	343.487
10	Công nhân XD, nhóm I - bậc 7/7	2,71	453.747	434.135	404.717
	2. Nhóm II:				
	- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.				
11	Công nhân XD, nhóm II - bậc 1/7	1	180.395	172.171	163.355
12	Công nhân XD, nhóm II - bậc 2/7	1,18	212.866	203.162	192.759
13	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7	1,39	250.749	239.318	227.064
14	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7	1,52	274.200	261.700	248.300
15	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,7/7	1,572	283.581	270.653	256.794
16	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7	1,65	297.651	284.082	269.536

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)			
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
17	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,5/7	1,795	323.809	309.047	293.223
18	Công nhân XD, nhóm II - bậc 5/7	1,94	349.966	334.012	316.909
19	Công nhân XD, nhóm II - bậc 6/7	2,3	414.908	395.993	375.717
20	Công nhân XD, nhóm II - bậc 7/7	2,71	488.870	466.584	442.693
3. Nhóm III:					
<i>- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.</i>					
21	Công nhân XD, nhóm III - bậc 1/7	1	186.382	173.289	164.211
22	Công nhân XD, nhóm III - bậc 2/7	1,18	219.930	204.482	193.768
23	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3/7	1,39	259.070	240.872	228.253
24	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,5/7	1,52	283.300	263.400	249.600
25	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,7/7	1,572	292.992	272.411	258.139
26	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4/7	1,65	307.530	285.928	270.947
27	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4,5/7	1,795	334.555	311.055	294.758
28	Công nhân XD, nhóm III - bậc 5/7	1,94	361.580	336.182	318.568
29	Công nhân XD, nhóm III - bậc 6/7	2,3	428.678	398.566	377.684
30	Công nhân XD, nhóm III - bậc 7/7	2,71	505.094	469.614	445.011
4. Nhóm IV:					
<i>- Vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng.</i>					
31	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 1/7	1	188.224	177.566	165.987
32	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 2/7	1,18	222.104	209.528	195.864
33	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3/7	1,39	261.631	246.816	230.722
34	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3,5/7	1,52	286.100	269.900	252.300
35	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 4/7	1,65	310.569	292.984	273.878
36	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 5/7	1,94	365.154	344.478	322.014
37	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 6/7	2,3	432.914	408.401	381.770
38	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 7/7	2,71	510.086	481.203	449.824
<i>- Lái xe các loại</i>					
39	Lái xe, nhóm IV - bậc 1/4	1	242.458	228.729	213.814
40	Lái xe, nhóm IV - bậc 2/4	1,18	286.100	269.900	252.300
41	Lái xe, nhóm IV - bậc 3/4	1,4	339.441	320.220	299.339
42	Lái xe, nhóm IV - bậc 4/4	1,65	400.055	377.403	352.792
II Nhóm nhân công khác					
2.1 Vận hành tàu, thuyền					
<i>Thuyền trưởng, thuyền phó</i>					
43	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2	1	399.902	377.951	361.366
44	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2	1,025	409.900	387.400	370.400
45	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2	1,05	419.898	396.849	379.434

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)			
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	<i>Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện</i>				
46	Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4	1	286.283	276.106	266.814
47	Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4	1,13	323.500	312.000	301.500
48	Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4	1,3	372.168	358.938	346.858
49	Thuyền thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4	1,47	420.836	405.876	392.217
	<i>+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông</i>				
50	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2	1	336.311	324.466	313.204
51	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2	1,03	346.400	334.200	322.600
52	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2	1,06	356.489	343.934	331.996
	2.2 Thợ lặn:				
53	Thợ lặn bậc 1/4	1	518.182	485.455	462.727
54	Thợ lặn bậc 2/4	1,1	570.000	534.000	509.000
55	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	642.545	601.964	573.782
56	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	720.273	674.782	643.191
	2.3. Kỹ sư:				
	<i>Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp</i>				
57	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8	1	212.357	206.571	202.214
58	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8	1,13	239.964	233.426	228.502
59	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8	1,26	267.570	260.280	254.790
60	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8	1,4	297.300	289.200	283.100
61	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8	1,465	311.103	302.627	296.244
62	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8	1,53	324.906	316.054	309.388
63	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8	1,66	352.513	342.909	335.676
64	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8	1,79	380.119	369.763	361.964
65	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8	1,93	409.849	398.683	390.274
	2.4. Nghệ nhân:				
	<i>Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.</i>				
66	Nghệ nhân - bậc 1/2	1	546.154	506.731	482.692
67	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	568.000	527.000	502.000
68	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	589.846	547.269	521.308